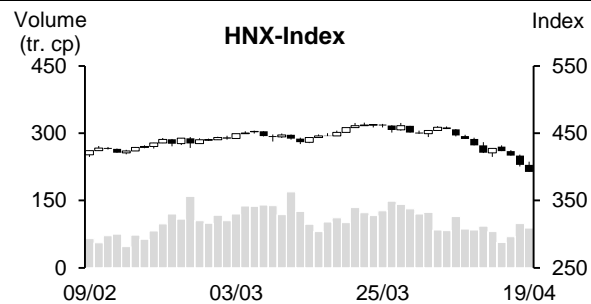
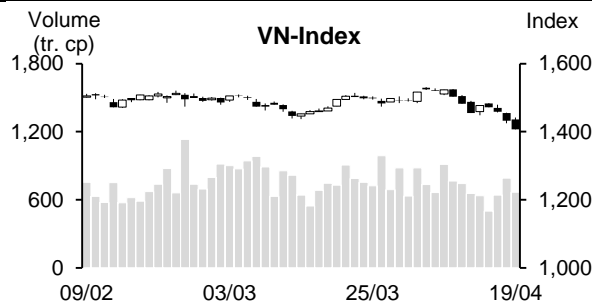


19/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,406.45	-1.83%	1,440.61	-1.88%	392.69	-2.59%
Tổng KLGD (tr. cp)	702.35	-15.14%	169.58	-16.82%	94.60	-9.58%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	666.34	-15.72%	156.62	-19.45%	88.35	-10.25%
TB 20 phiên (tr. cp)	747.39	-10.84%	153.72	1.89%	105.27	-16.07%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,656.46	-13.02%	8,321.17	-12.30%	2,394.91	-10.54%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,896.28	-15.53%	7,166.54	-19.56%	2,152.81	-12.19%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,400.43	-10.70%	7,398.36	-3.13%	3,052.47	-29.47%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	101	20%	69	25%	69	25%
Số mã giảm	371	74%	183	65%	183	65%
Số mã đứng giá	32	6%	29	10%	29	10%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên bán tháo hôm qua, thị trường xuất hiện lực cầu bắt đáy với việc các chỉ số duy trì được sắc xanh trong phiên sáng. Mặc dù vậy, tín hiệu phục hồi không được như kỳ vọng khi các cổ phiếu trụ cột chỉ tăng nhẹ cùng thanh khoản ở mức thấp. Dòng tiền không lan tỏa mà tập trung chủ yếu ở một vài nhóm cổ phiếu nhất định. Với phiên hôm nay, một số nhóm cổ phiếu như dầu khí, phân bón, cảng biển, bán lẻ, có biến động tương đối tích cực. Trong khi đó, phần lớn các nhóm cổ phiếu midcap và penny khác vẫn đang chìm sâu trong sắc đỏ. Bước vào cuối phiên, tới lượt các cổ phiếu trụ rơi vào tình trạng bán tháo với áp lực chính đến từ các cổ phiếu ngân hàng, bất động sản và chứng khoán. Kết quả là các chỉ số đóng cửa thấp nhất phiên với độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về chiều hướng tiêu cực.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số xuyên thủng MA200, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm là chủ đạo. Thêm vào đó, các chỉ báo khác cũng cho tín hiệu tiêu cực, như MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và ADX hướng lên vùng 24 kèm theo đường -DI nói rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy chỉ số có thể chịu thêm sức ép về vùng tâm lý 1,400 điểm. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy đường RSI đang tiệm cận vùng quá bán 30, cùng với chỉ số đang rơi ra ngoài dải Bollinger, cho thấy chỉ số giảm điểm có phần thái quá. Do đó, không ngoại trừ khả năng, chỉ số sẽ xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật tại quanh vùng hỗ trợ tâm lý này. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm thủng MA200 với thanh khoản thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, cùng với RSI ở vùng quá bán 24, cho thấy chỉ số có thể sẽ sớm có nhịp Bulltrap nhằm củng cố xu hướng giảm chính, với kháng cự quanh vùng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, xu hướng chính của thị trường vẫn là giảm, nhưng thị trường có thể sớm xuất hiện nhịp Bulltrap sau tín hiệu quá bán của phiên 19/04. Do đó, nhà đầu tư nên chờ nhịp hồi kỹ thuật để đưa danh mục về mức an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: ACG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: ANV, HAX, KSB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACG	Mua	20/04/22	75.26	75.26	0.0%	82.6	9.8%	71.6	-4.9%	Tín hiệu dòng tiền tham gia tích cực

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ANV	Quan sát mua	20/04/22	45.6	51 58	Tín hiệu khỏe hơn thị trường khi đã tăng vượt đỉnh thời đại + nền điều chỉnh rút đầu với vol thấp không xấu -> khả năng vẫn tiếp tục xu hướng tăng, có thể canh mua vùng 44-45
2	HAX	Quan sát mua	20/04/22	28.6	32-33	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán, đi kèm khả năng xuất hiện gap kiệt sức + về gần hỗ trợ quanh 27 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ
3	KSB	Quan sát mua	20/04/22	38.95	44-45	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về gần hỗ trợ quanh 36 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Nắm giữ	05/04/22	79.9	73.8	8.3%	84.5	14.5%	71.5	-3.1%	
2	SAB	Mua	15/04/22	168.9	166.9	1.2%	200	19.8%	160	-4.1%	
3	CSM	Mua	19/04/22	19.3	19.1	1.0%	22.45	17.5%	17.9	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

VNDiamond Index thêm OCB, TCM, DHC, loại CTD và NLG

Sở giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE) vừa công bố danh mục thành phần chỉ số VNDiamond Index kỳ tháng 4 năm nay sẽ có hiệu lực chính thức từ ngày 1/5.

Theo đó, chỉ số VNDiamond đã thêm mới 3 cổ phiếu là DHC (tỷ trọng 0,33%), OCB (tỷ trọng 0,83%) và TCM (tỷ trọng 0,58%) vào danh mục trong kỳ cơ cấu này. Ở chiều ngược lại, VNDiamond đã loại ra 2 cổ phiếu là CTD và NLG khỏi danh mục. Như vậy, sau đợt cơ cấu này, số lượng cổ phiếu thành phần chỉ số VNDiamond sẽ lên tới 18 mã, tăng 1 mã so với hiện nay.

Trong đó, FPT, PNJ và MWG sẽ là 3 cổ phiếu lớn nhất danh mục VNDiamond sau kỳ cơ cấu này với tỷ trọng trên 15%.

SSI Research ước lợi nhuận quý I của 25 doanh nghiệp

SSI Research vừa công bố ước lợi nhuận quý I của 25 doanh nghiệp. Đa phần các doanh nghiệp được dự báo lợi nhuận tăng trưởng mạnh, đặc biệt là công ty thủy sản, phân bón, vận tải biển. Ước tính lợi nhuận của 1 số doanh nghiệp như sau:

Ngân hàng Á Châu (HoSE: ACB): Kết quả kinh doanh được kỳ vọng tiếp tục ổn định trong quý I nhờ tăng trưởng tín dụng 5% so với đầu năm, tiến độ thu hồi nợ xấu tốt và chất lượng tài sản ổn định. Do đó, SSI Research ước lợi nhuận trước thuế 4.200 tỷ đồng, tăng 35%.

Ngân hàng BIDV (HoSE: BID): Lợi nhuận trước thuế quý đầu năm ước 4.200 tỷ đồng, tăng 23,7% so với cùng kỳ. Động lực đến từ tăng trưởng tín dụng tốt, 4,7% so với đầu năm và 14,7% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ nợ xấu được duy trì ở mức dưới 1%.

Đạm Cà Mau (HoSE: DCM): Lợi nhuận sau thuế quý I ước đạt 1.000 tỷ đồng, tăng 6,6 lần so với quý I/2021 chủ yếu nhờ giá bán bình quân tăng mạnh.

Đạm Phú Mỹ (HoSE: DPM): Lợi nhuận sau thuế quý I ước 1.800 tỷ đồng, tăng 10 lần so với cùng kỳ nhờ giá bán bình quân tăng mạnh và sản lượng tiêu thụ tăng lên.

PV Gas (HoSE: GAS): SSI Research cho rằng giá bán bình quân cao hơn và giá dầu nhiên liệu toàn cầu tăng lên đáng kể, trong khi sản lượng đi ngang so với cùng kỳ. Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý I ước 2.500 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước.

Gemadept (HoSE: GMD): Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế quý I sẽ duy trì ở mức 20% hoặc cao hơn, chủ yếu nhờ đóng góp của cảng Gemalink khi cảng này đã hoạt động ở mức gần tối đa công suất.

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG): Lợi nhuận sau thuế quý I đạt khoảng 8.200 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ. Nhờ nhu cầu tăng mạnh, tổng sản lượng tiêu thụ thép quý I ước tăng 14,4% so với cùng kỳ, trong đó thép xây dựng và HRC tăng với tốc độ cao hơn lần lượt là 57% và 15%. Ngoài ra, giá thép xây dựng tăng 22% so với cùng kỳ và 9% so với quý trước cũng giúp bù đắp cho sự giảm giá HRC và hỗ trợ biên lợi nhuận chung của công ty.

Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ): Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế quý I lần lượt đạt 9.600 tỷ đồng và 680 tỷ đồng; tăng 37% và 32,7% so với cùng kỳ.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hợp ĐHCĐ Novaland: Kế hoạch lợi nhuận tăng 88%, phát hành cổ phiếu thường tỷ lệ 25%

Sáng nay (19/4), Novaland (HoSE: NVL) tổ chức họp ĐHCĐ thường niên năm 2022. HĐQT trình kế hoạch kinh doanh năm 2022 gồm doanh thu thuần 35.974 tỷ đồng, tăng 141% so với thực hiện năm trước; lãi sau thuế 6.500 tỷ đồng, tăng 88%.

Tính đến cuối năm 2021, Novaland đã có quỹ đất sở hữu và đang nghiên cứu gần 10.600 ha (tăng 117% so với năm 2020).

HĐQT trình phương án phát hành tối đa 482,6 triệu cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, tỷ lệ thực hiện 25%.

Ngoài ra, doanh nghiệp dự tính chia cổ tức 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%, tương đương giá trị 1.930 tỷ đồng. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 19.300 tỷ đồng lên 26.055 tỷ đồng thông qua 2 phương án chia thưởng.

Hợp ĐHCĐ Sao Ta: Lợi nhuận quý I tăng 40%

Ngày 15/3, Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) - đơn vị thành viên Tập đoàn PAN (HoSE: PAN) đã tổ chức họp ĐHCĐ. Tại đại hội, công ty đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm nay gồm doanh số chung hợp nhất đạt 5.290 tỷ đồng, tăng 11,3%; lợi nhuận trước thuế ít nhất 320 tỷ đồng, tăng 10,7% so với thực hiện 2021. Kế hoạch cổ tức tối thiểu 20% bằng tiền.

Năm trước, hoạt động kinh doanh của công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, nhất là trong quý III. Dù vậy, doanh nghiệp vẫn đạt kết quả tăng trưởng cao và ghi nhận mức cao nhất trong lịch sử hoạt động. Cụ thể, doanh thu thuần đạt 5.199 tỷ đồng và lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 267 tỷ đồng, cùng tăng 18% so với 2020.

Với kết quả đạt được năm qua, cổ đông thông qua phương án chia cổ tức tỷ lệ 20% bằng tiền, tương đương thanh toán 131 tỷ đồng.

Các chỉ tiêu quý I đều tăng trưởng khả quan.

Thép Tiến Lên lãi quý I giảm 28% do giá vốn tăng cao

Tập đoàn Thép Tiến Lên (HoSE: TLH) vừa công bố BCTC quý I. Theo đó, doanh thu thuần tăng 83,4% so với cùng kỳ, đạt 1.795,7 tỷ đồng. Giá vốn hàng bán tăng mạnh hơn với mức 105,5% nên biên lợi nhuận gộp giảm từ 17,7% còn 7,8%.

Doanh thu tài chính tăng hơn 143% lên 15,8 tỷ. Chi phí tài chính gấp 1,8 lần cùng kỳ, ở mức 20,5 tỷ. Chi phí bán hàng giảm 37,6% còn 15,3 tỷ đồng, trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 0,8% lên 13,1 tỷ đồng. Kết quả, doanh nghiệp thép này thu về 86,4 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 28,1% so với cùng kỳ.

Năm nay, Thép Tiến Lên đặt mục tiêu tổng doanh thu đạt 5.500 tỷ đồng, tăng 18,4% so với thực hiện năm trước; lợi nhuận sau thuế giảm 34,2%, ở mức 300 tỷ đồng. Như vậy, sau quý I, doanh thu đạt 32,6% còn lợi nhuận hoàn thành 28,8% kế hoạch năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	43,300	1.52%	0.05%
VJC	143,100	3.47%	0.05%
DGC	254,800	4.00%	0.03%
DPM	75,100	4.31%	0.02%
FRT	169,800	5.14%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	115,000	3.60%	0.14%
SCG	84,800	2.17%	0.03%
LAS	20,100	6.35%	0.03%
PSD	44,000	10.00%	0.03%
L14	248,000	1.64%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	35,000	-4.89%	-0.13%
MSN	120,500	-2.82%	-0.09%
TCB	43,700	-2.56%	-0.07%
VHM	68,900	-1.29%	-0.07%
VPB	35,800	-2.32%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	149,500	-1.84%	-0.22%
IPA	43,300	-9.79%	-0.19%
BAB	20,300	-4.25%	-0.15%
HUT	26,500	-5.02%	-0.11%
MBS	30,200	-5.03%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	35,800	-2.32%	24,120,700
HPG	43,300	1.52%	19,054,800
GEX	29,750	-6.45%	17,439,300
STB	27,500	-5.17%	15,852,000
VND	30,000	-6.83%	15,768,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	30,000	0.00%	8,686,748
KLF	4,100	-8.89%	5,895,405
TNG	39,300	-6.43%	4,935,954
IDC	60,800	-1.14%	4,182,773
TVC	14,100	-9.62%	4,013,458

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	35,800	-2.32%	881.1
HPG	43,300	1.52%	829.5
DPM	75,100	4.31%	709.0
DGC	254,800	4.00%	607.4
GEX	29,750	-6.45%	546.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	30,000	0.00%	266.4
IDC	60,800	-1.14%	259.6
TNG	39,300	-6.43%	203.2
CEO	51,200	-1.54%	130.0
HUT	26,500	-5.02%	108.5

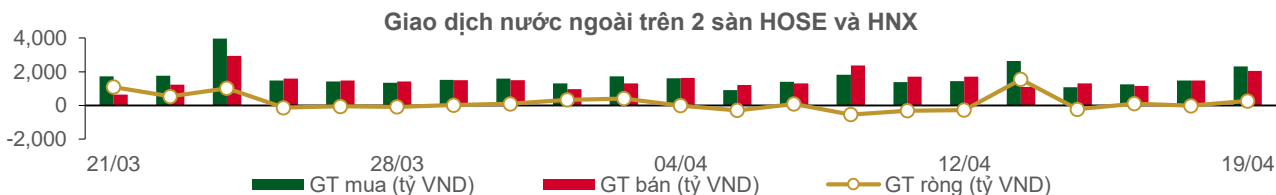
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	3,465,978	427.85
E1VFN30	7,350,000	180.92
PDR	1,922,000	174.30
VHM	2,373,400	157.97
KBC	3,170,580	141.30

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	5,700,000	218.31
GKM	376,400	19.85
MBS	70,000	2.31
RCL	100,000	1.63
DL1	260	0.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	55.47	2,309.53	44.91	2,034.67	10.57	274.86
HNX	0.35	5.77	0.43	8.51	(0.08)	(2.74)
Tổng 2 sàn	55.83	2,315.30	45.34	2,043.18	10.48	272.12



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	112,000	3,471,678	428.51
E1VFN30	24,950	7,795,200	191.95
MWG	156,000	796,200	136.47
GEX	29,750	3,485,100	109.70
DPM	75,100	1,258,700	95.47

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TVD	16,900	107,000	1.83
TA9	17,300	42,200	0.73
IDC	60,800	7,500	0.47
PVS	30,000	11,600	0.35
PPY	14,000	19,400	0.27

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	112,000	3,474,778	428.87
E1VFN30	24,950	7,350,300	180.95
DGC	254,800	637,000	166.11
MWG	156,000	796,200	136.47
HPG	43,300	2,790,300	121.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	20,900	83,800	1.89
DST	9,700	178,100	1.77
PVS	30,000	42,900	1.32
NVB	37,700	23,200	0.90
THD	149,500	4,500	0.69

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DPM	75,100	1,243,400	94.31
GEX	29,750	2,720,600	85.50
KBC	45,600	1,276,400	61.50
DCM	44,500	1,143,700	52.02
NLG	50,600	843,600	43.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TVD	16,900	106,700	1.83
TA9	17,300	42,200	0.73
IDC	60,800	6,000	0.38
PPY	14,000	19,400	0.27
CTC	7,300	29,700	0.23

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

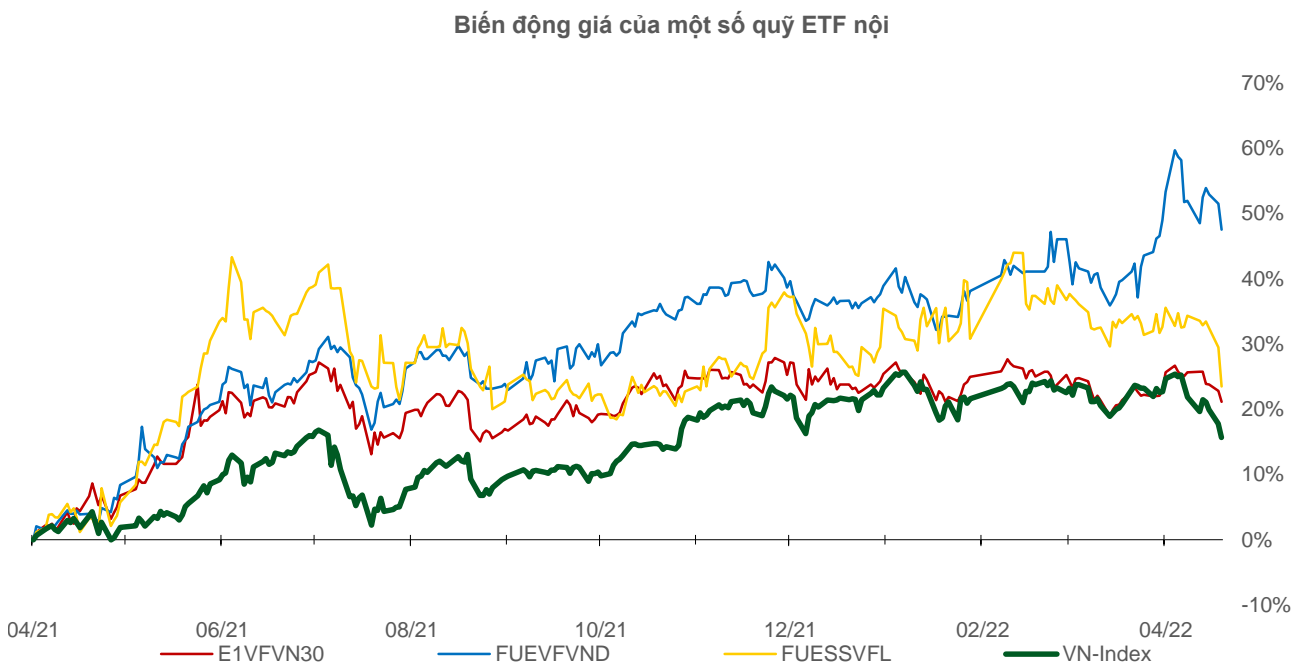
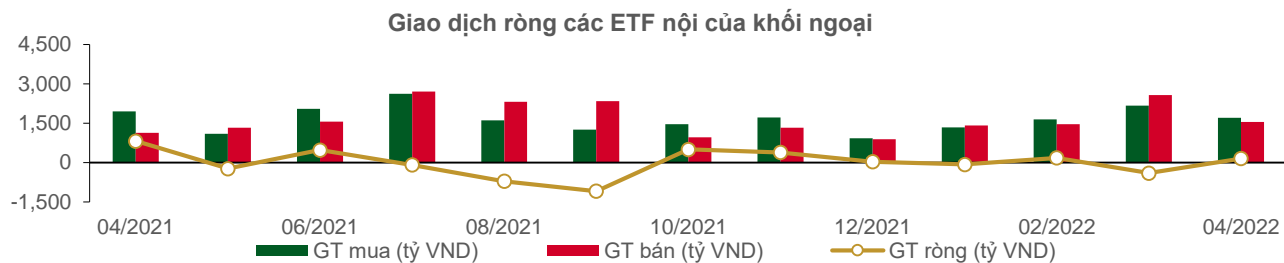
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	254,800	(524,500)	(137.29)
SSI	35,000	(2,045,800)	(76.51)
HPG	43,300	(863,000)	(37.73)
VND	30,000	(1,050,100)	(33.66)
MSN	120,500	(217,000)	(26.54)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	20,900	(82,500)	(1.86)
DST	9,700	(176,100)	(1.75)
PVS	30,000	(31,300)	(0.97)
NVB	37,700	(23,200)	(0.90)
THD	149,500	(4,500)	(0.69)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,950	-1.4%	8,137,500	200.40
FUEMAV30	17,000	-2.0%	23,200	0.40
FUESSV30	18,370	0.5%	15,200	0.28
FUESSV50	21,400	-1.4%	28,900	0.62
FUESSVFL	20,500	-4.6%	86,600	1.79
FUEVFN30	29,800	-2.6%	1,429,900	43.08
FUEVN100	19,000	-4.7%	214,600	4.15
FUEIP100	10,400	-2.0%	60,900	0.65
FUEKIV30	9,590	-2.0%	57,000	0.55
Tổng cộng			10,053,800	251.91

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	191.95	180.95	11.00
FUEMAV30	0.07	0.31	(0.23)
FUESSV30	0.00	0.13	(0.13)
FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	0.17	0.97	(0.80)
FUEVFN30	34.77	16.30	18.47
FUEVN100	0.58	3.90	(3.32)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.25	0.28	(0.03)
Tổng cộng	227.84	202.84	25.01



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	880	-20.0%	129,650	73	31,650	23	(857)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	420	-28.8%	5,800	35	31,650	0	(420)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	770	-23.0%	78,180	154	31,650	122	(648)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	890	0.0%	26,280	51	31,650	1	(889)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	3,380	-0.6%	4,160	78	112,000	1,041	(2,339)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	1,400	-44.9%	7,730	35	112,000	1,252	(148)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,350	-15.5%	57,240	154	112,000	1,124	(1,226)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,640	-17.5%	37,970	66	112,000	2,270	(370)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,880	-9.5%	65,000	104	112,000	4,424	(1,456)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	40	-55.6%	13,630	8	25,900	(0)	(40)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	700	-6.7%	4,000	155	25,900	63	(637)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	700	-11.4%	25,740	51	25,900	0	(700)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	650	-3.0%	6,820	118	25,900	71	(579)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2114	30	50.0%	151,290	8	43,300	(0)	(30)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	800	0.0%	2,020	78	43,300	0	(800)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	180	5.9%	29,000	73	43,300	0	(180)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	30	0.0%	89,650	15	43,300	(0)	(30)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	650	-17.7%	2,830	35	43,300	0	(650)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	720	2.9%	28,320	185	43,300	112	(608)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	540	1.9%	7,120	155	43,300	24	(516)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,140	1.8%	39,170	154	43,300	111	(1,029)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,160	-7.2%	15,920	66	43,300	131	(1,029)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	520	2.0%	91,720	118	43,300	40	(480)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2107	890	12.7%	33,040	8	50,100	779	(111)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	760	8.6%	51,440	169	50,100	55	(705)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,520	15.2%	10,070	66	50,100	144	(1,376)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	2,560	2.0%	30,860	90	50,100	67	(2,493)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	820	7.9%	19,840	118	50,100	139	(681)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	390	0.0%	4,260	15	29,300	(0)	(390)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	2,800	-5.7%	23,080	154	29,300	812	(1,988)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,680	-16.3%	19,670	15	120,500	2,693	13	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2108	50	-50.0%	14,190	8	120,500	(0)	(50)	133,220	16.7	27/04/2022
CMSN2111	500	-9.1%	10,300	35	120,500	1	(499)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	860	-15.7%	85,720	155	120,500	123	(737)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	1,430	-26.7%	14,860	35	156,000	535	(895)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	3,310	-11.0%	21,210	154	156,000	2,386	(924)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	5,240	-4.6%	64,160	104	156,000	2,209	(3,031)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	110	-42.1%	12,200	8	82,000	0	(110)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	590	-9.2%	10,130	169	82,000	62	(528)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	890	-3.3%	1,480	118	82,000	289	(601)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2103	120	-40.0%	17,990	8	85,800	0	(120)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	1,750	-6.9%	660	169	85,800	57	(1,693)	113,330	5.0	05/10/2022
CPDR2202	680	-6.9%	11,550	118	85,800	105	(575)	92,220	16.0	15/08/2022
CPNJ2109	740	4.2%	73,520	15	118,900	462	(278)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,870	-16.9%	14,200	35	118,900	1,536	(334)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,880	-9.8%	10,430	154	118,900	3,142	(738)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	500	13.6%	9,080	87	13,500	3	(497)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	540	-16.9%	20,300	210	13,500	54	(486)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2110	20	-77.8%	175,460	8	27,500	(0)	(20)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	1,230	-22.2%	15,550	35	27,500	0	(1,230)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,060	-13.8%	16,720	155	27,500	216	(844)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	2,130	-15.8%	11,650	154	27,500	595	(1,535)	29,500	2.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2203	600	-27.7%	54,110	51	27,500	0	(600)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	370	-11.9%	113,540	118	27,500	9	(361)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	280	-12.5%	158,150	15	43,700	1	(279)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	320	-8.6%	41,550	73	43,700	0	(320)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	950	-10.4%	7,380	154	43,700	34	(916)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	500	-3.9%	20,490	51	43,700	0	(500)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	1,600	-13.0%	49,930	104	43,700	27	(1,573)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	990	-5.7%	38,190	154	36,200	187	(803)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	1,740	-13.0%	35,640	90	36,200	60	(1,680)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	30	-25.0%	116,580	8	68,900	0	(30)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	200	-9.1%	91,300	73	68,900	0	(200)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	50	25.0%	40,530	15	68,900	(0)	(50)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	330	-5.7%	33,880	120	68,900	0	(330)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	530	17.8%	4,560	155	68,900	7	(523)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	430	-2.3%	11,240	154	68,900	3	(427)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	420	-28.8%	7,170	66	68,900	0	(420)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	1,930	-2.5%	56,370	104	68,900	12	(1,918)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	490	8.9%	126,210	118	68,900	17	(473)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2106	30	-25.0%	61,530	8	78,800	(0)	(30)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2108	60	0.0%	15,800	15	78,800	(0)	(60)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	150	-25.0%	2,590	35	78,800	(0)	(150)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	670	0.0%	7,240	155	78,800	4	(666)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	800	0.0%	30,380	118	78,800	113	(687)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2103	650	41.3%	34,570	8	143,100	659	9	130,000	20.0	27/04/2022
CVJC2201	850	13.3%	32,560	118	143,100	30	(820)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2111	40	0.0%	18,280	8	76,000	0	(40)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2113	50	25.0%	22,330	15	76,000	(0)	(50)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	200	-20.0%	1,850	35	76,000	(0)	(200)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	600	-4.8%	3,680	155	76,000	11	(589)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	600	-11.8%	35,990	66	76,000	1	(599)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	610	-6.2%	48,330	118	76,000	30	(580)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2201	1,490	-2.0%	20,590	154	35,800	312	(1,178)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	2,750	-8.3%	45,800	90	35,800	118	(2,632)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	690	-12.7%	9,570	87	35,800	443	(247)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	860	-9.5%	33,510	210	35,800	374	(486)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	370	-24.5%	34,040	15	30,850	177	(193)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	210	0.0%	80,350	8	30,850	108	(102)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	100	-28.6%	16,920	15	30,850	(0)	(100)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,200	-4.8%	10,320	35	30,850	1	(1,199)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,140	-4.2%	2,500	154	30,850	226	(914)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	700	-9.1%	58,070	51	30,850	2	(698)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	950	-5.9%	110,100	118	30,850	127	(823)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
FPT	(New) HOSE	112,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	(New) HOSE	66,500	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	(New) HOSE	158,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	(New) HOSE	42,500	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	(New) HOSE	23,000	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	60,400	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	102,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	73,500	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	100,900	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	54,200	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	HOSE	169,800	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
BSR	UPCOM	25,463	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	51,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	113,900	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG	HOSE	50,600	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	120,500	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	68,900	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	50,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	30,850	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	62,700	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	118,900	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	156,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	76,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	52,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	79,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
TNG	HNX	39,300	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	99,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	46,413	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	73,700	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	102,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	45,600	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	120,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	13,500	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	24,300	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	23,000	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	84,600	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	66,100	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	43,300	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	57,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	57,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	45,600	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	65,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	77,700	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	31,650	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	43,700	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	29,300	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	65,700	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	54,900	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	51,496	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	31,300	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	37,950	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	28,750	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VPB	HOSE	35,800	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,900	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	36,200	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	24,100	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	17,250	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	20,600	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	12,700	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	44,420	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912